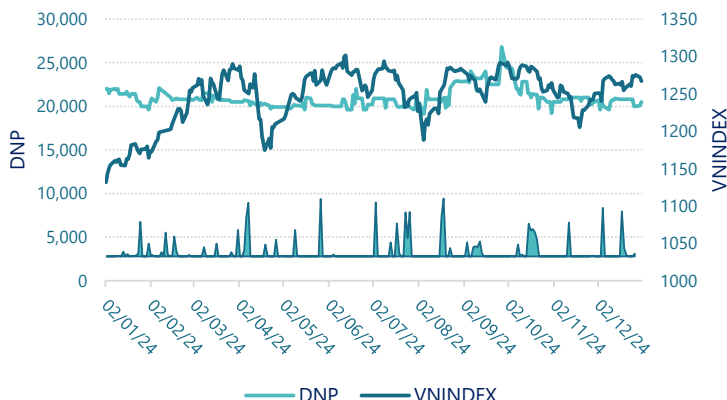




CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,100
SL cổ phiếu LH	140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200,153
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,890
P/E	66.2
EPS	310

DT thuần

Q4/24

2,655

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 441 | 19.9%

YoY: ▲ 357 | 15.5%

LN sau thuế

Q4/24

69.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.10 | 3.1%

YoY: ▲ 67.3 | 3158%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.7%

+/- YoY: ▲ 5.4%

DT thuần

2024

8,898

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,319 | 17.4%

LN sau thuế

2024

193

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 65.0 | 50.5%

ROE

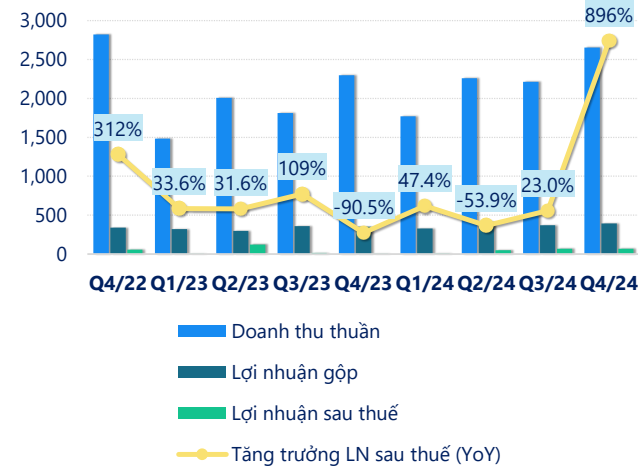
2024

0.8%

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

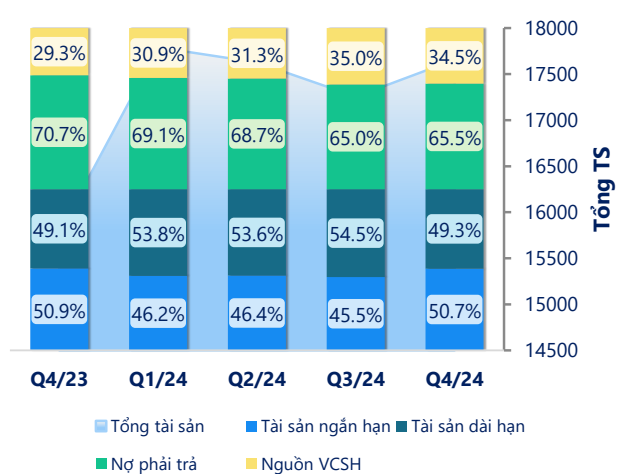
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

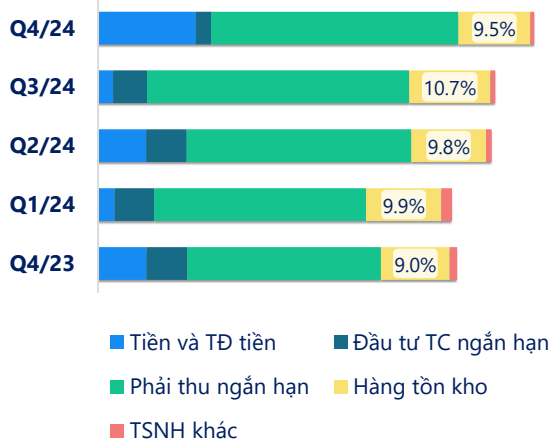
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



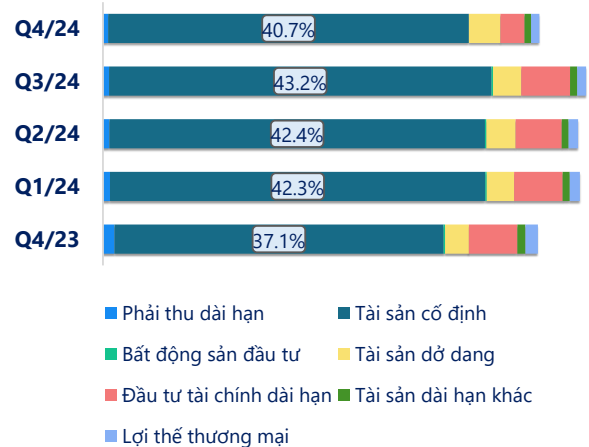
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

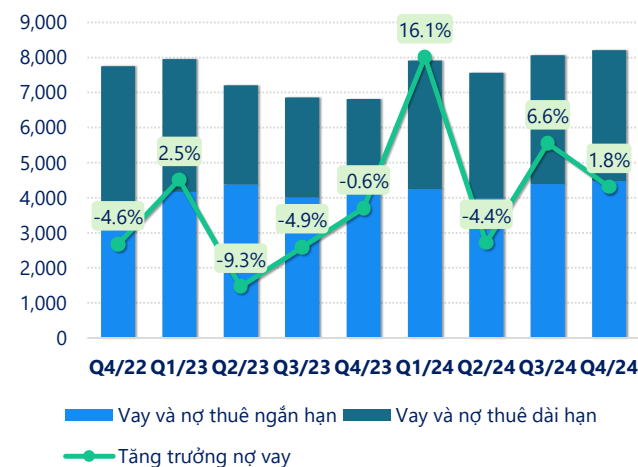
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

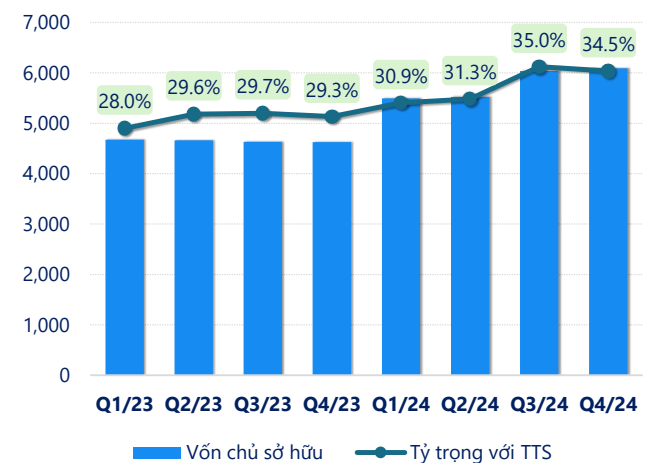
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

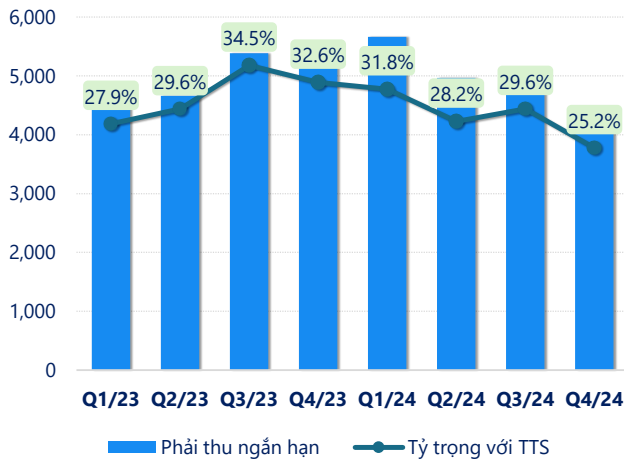
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



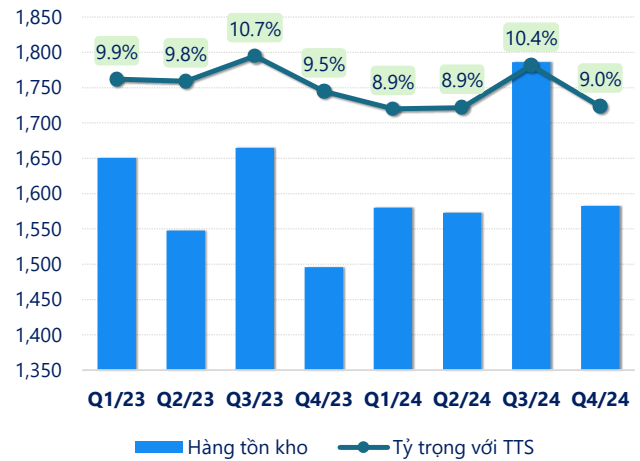
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


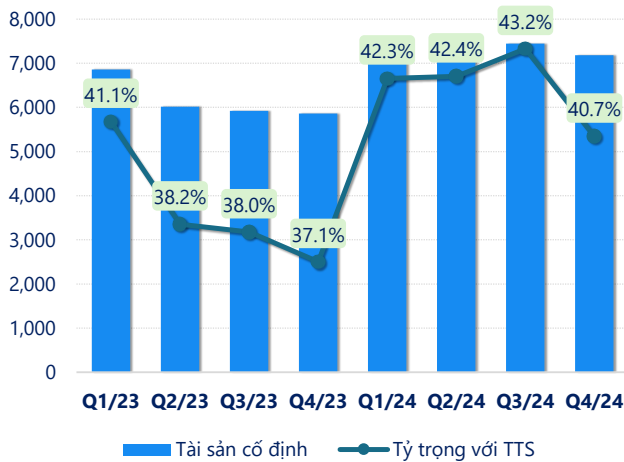
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


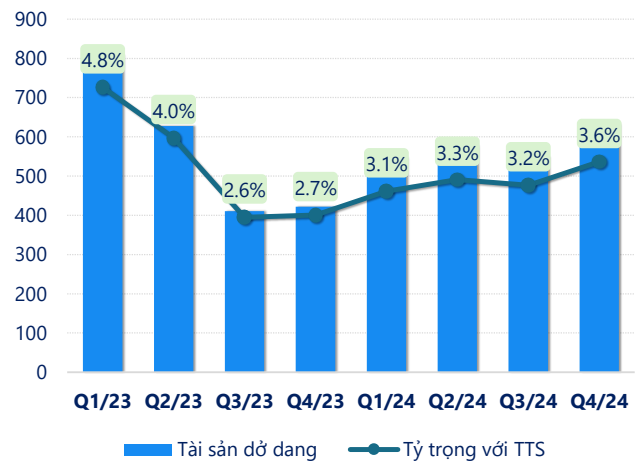
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

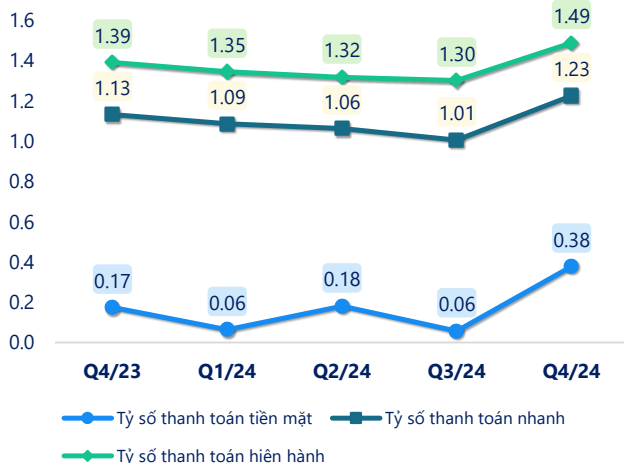
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

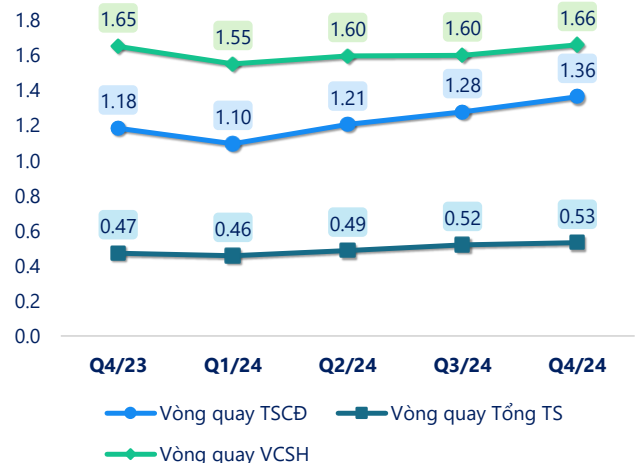
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	15,781	17,790	17,628	17,254	17,654
Tài sản ngắn hạn	8,036	8,214	8,179	7,848	8,959
Tiền và tương đương tiền	1,005	386	1,116	341	2,274
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	450	393	484	492
Phải thu ngắn hạn	5,142	5,663	4,966	5,109	4,443
Hàng tồn kho	1,496	1,580	1,573	1,786	1,582
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	135	131	128	168
Tài sản dài hạn	7,745	9,575	9,449	9,406	8,695
Phải thu dài hạn	204	144	127	118	106
Tài sản cố định	5,859	7,530	7,471	7,447	7,182
Bất động sản đầu tư	30.7	30.4	30.1	29.9	0
Tài sản dở dang	422	547	577	549	631
Đầu tư tài chính dài hạn	866	978	922	951	477
Tài sản dài hạn khác	140	140	135	136	131
Lợi thế thương mại	224	207	187	176	168
Nợ phải trả	11,155	12,298	12,106	11,218	11,565
Nợ ngắn hạn	5,776	6,105	6,212	6,029	6,018
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,097	4,245	3,977	4,385	4,471
Phải trả người bán ngắn hạn	884	842	1,178	727	764
Nợ dài hạn	5,379	6,193	5,894	5,190	5,547
Vay và nợ thuê dài hạn	2,716	3,668	3,586	3,678	3,734
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,626	5,492	5,522	6,036	6,089
Vốn chủ sở hữu	4,626	5,492	5,522	6,036	6,089
Vốn điều lệ	1,189	1,189	1,189	1,410	1,410
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)